

NỘI DUNG 3 CÔNG KHAI TRƯỜNG THPT LÊ HỒNG PHONG NĂM HỌC 2021 – 2022

THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Nội dung 1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục, chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 05).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng, có phân biệt theo các khối lớp (Các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 06; các trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp thực hiện theo Biểu mẫu 09).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Nội dung 2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (Các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 07; các trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp thực hiện theo Biểu mẫu 10).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 08, các trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp thực hiện theo Biểu mẫu 11).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

Nội dung 3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

NỘI DUNG 3 CÔNG KHAI TRONG TRƯỜNG HỌC

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông Năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12.
I	Điều kiện tuyển sinh	Thực hiện tuyển sinh đầu cấp theo chỉ tiêu và theo DS được Sở phê duyệt	Học sinh chuyển đến theo đúng thủ tục của ngành qui định	Học sinh chuyển đến theo đúng thủ tục của ngành qui định
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình đảm bảo đủ, đúng khung chương trình của bộ quy định . Không cắt xén, dồn tiết. Thực hiện môn tự chọn và chọn ban : theo tình hình thực tế của đơn vị .	Chương trình đảm bảo đủ, đúng khung chương trình của bộ quy định . Không cắt xén, dồn tiết. Thực hiện môn tự chọn: theo tình hình thực tế của đơn vị .	Chương trình đảm bảo đủ, đúng khung chương trình của bộ quy định . Không cắt xén, dồn tiết. Thực hiện môn tự chọn: theo tình hình thực tế của đơn vị . Thực hiện bồi dưỡng ôn thi tốt nghiệp THPT theo quy định của ngành và tình hình thực tế của trường
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none">-Cha mẹ học sinh là thành viên của chi hội BDD CMHS lớp, trường . có biện pháp phối - kết hợp chặt chẽ với GVCN, BGH và nhà trường trong quản lý học tập, sinh hoạt, rèn luyện tại trường .- Cha mẹ HS sẵn sàng phối hợp với nhà trường khi con em có biểu hiện vi phạm .- Họp CMHS : 3 lần/ năm học.- Học sinh phải có thái độ học tập, rèn luyện đúng mực, chấp hành nội quy nhà trường và Điều lệ trường Trung học .		
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	<ul style="list-style-type: none">- Đảm bảo đủ phòng học, chỗ ngồi cho học sinh học chính khóa và luyện thi tốt nghiệp cho khối 12 .- Có kế hoạch, động viên HS đăng ký học phụ đạo . Trường xem xét, duyệt DS, sắp xếp đủ chỗ ngồi cho học sinh yếu kém có nguyện vọng tham gia học phụ đạo được học .- Đảm bảo đủ thiết bị dạy học theo từng khối lớp – theo quy định của chương trình SGK mới . Vận động GV làm thêm ĐDDH : 2 cái/năm học- Có đủ phòng và máy dạy Tin học cho HS theo thời khóa biểu ..		

V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Ban hoạt động NGLL xây dựng kế hoạch hoạt động phù hợp với thực tế của đơn vị trên quy định về công tác NGLL của Sở. - Tổ chức các phong trào thi đua theo các đợt và nhân các ngày lễ lớn, tham gia các phong trào của huyện của tỉnh đề ra. - Vận động xây dựng quỹ tình nghĩa Đoàn và tranh thủ sự ủng hộ của các cấp, để có kinh phí thưởng cho HS nghèo, hoặc HS có thành tích tốt về học tập và rèn luyện . - Tiếp tục gây quỹ Khuyến học... Tham quan di tích lịch sử, di tích văn hóa, tham quan hướng nghiệp cho HS . 		
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo đủ giáo viên để dạy các môn trên cơ sở đội ngũ CBGV của nhà trường . Hạn chế đến mức thấp nhất giáo viên phải dạy chéo môn. - Có 100% GV có tinh thần cầu tiến, tự học, mỗi thầy cô giáo tự nâng cao trình độ vi tính, ngoại ngữ . - Thực hiện đổi mới phương pháp, hạn chế các bài dạy chay hoặc dạy theo phương pháp đọc – chép . - Có 100 % giáo viên không vi phạm quy chế chuyên môn, đạo đức nhà giáo và các quy định của ngành, của nhà trường . - BGH quản lý toàn diện các mặt hoạt động của nhà trường theo Điều lệ Trường Trung học, Nội quy cơ quan, Pháp lệnh cán bộ công chức, Nghị quyết hội nghị CBCC, nội quy cơ quan, quy chế dân chủ... trên tinh thần : “kỷ cương- tình thương- trách nhiệm”. - Công khai các hoạt động của nhà trường, đảm bảo dân chủ : các thành viên trong hội đồng sư phạm được đóng góp ý kiến, kịp thời điều chỉnh các công tác trong nhà trường. 		
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>(182)HL: Giỏi: 11, Khá : 47, TB: 83, Yếu :27, Kém:6</p> <p>HK: Tốt: 142, Khá: 28, TB: 12, Yếu : 0</p>	<p>(128)HL Giỏi: 11, Khá : 40, TB: 60, Yếu :12, Kém:02</p> <p>HK: Tốt: 120, Khá: 6, TB: 2, Yếu : 0</p>	<p>(85)HL Giỏi: 5, Khá : 67, TB: 13, Yếu :0, Kém:00</p> <p>HK: Tốt: 82, Khá: 03, TB: 0, Yếu : 0</p>
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có khả năng lên lớp 20 hoặc tham gia học nghề, học trung cấp	Có khả năng lên lớp 12 hoặc tham gia học nghề, học trung cấp	Có khả năng thi đậu tốt nghiệp . Hoặc thi đại học, cao đẳng, tham gia học nghề, học trung cấp

Châu Thành, ngày 15 tháng 9 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

ĐẶNG QUANG DANH

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	380	171	124	85
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	90.00%	81.87%	96.77%	96.47%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	8.42%	14.62%	3.23%	3.53%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1.58%	3.51%	0.00%	0.00%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
II	Số học sinh chia theo học lực	380	171	124	85
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	7.11%	6.43%	8.87%	5.88%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	40.79%	27.49%	33.06%	78.82%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	45.26%	54.39%	53.23%	15.29%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	5.53%	9.36%	4.03%	0.00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1.32%	2.34%	0.81%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	380	171	124	85
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	93.16%	88.30%	95.16%	100.00%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	7.11%	6.43%	8.87%	5.88%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	40.53%	27.49%	32.26%	78.82%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	11.32%	17.54%	10.48%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	6.84%	11.70%	4.84%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.26%	0.00%	0.81%	0.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	85	0	0	85

VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	28	0	0	28
VIII	Số học sinh nữ	188	83	55	50
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	6	2	1	3

Châu Thành, ngày 15 tháng 9 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

ĐẶNG QUANG DANH

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	9	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	9	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm	2	-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	02	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	-
7	Bình quân lớp/phòng học	2/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	38/ lớp	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	12651.9	48
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	1.42
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	60	1.77
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	12	
3	Diện tích thư viện (m ²)	71	2.13
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)		
	Phòng hiệu trưởng	24	
	Phòng hiệu phó	24	
	Phòng đoàn thể	48	
	Phòng thiết bị	48	
	Văn phòng	24	
	Phòng hội đồng sư phạm	60	
	Phòng máy chiếu	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	26	26/4
2	Khối lớp 11	23	23/4
3	Khối lớp 12	45	45/2
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-

5		60m2
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45	5.8 học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	6	6/9
2	Cát xét	6	6/9
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	2/9
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	2/9
5	Thiết bị khác...	0	0
..		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt chuẩn		Đạt chuẩn		0.14
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Châu Thành, ngày 15 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

ĐẶNG QUANG DANH

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022

T	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		27	24	3	0	6	15	2	1	3	
I	Giáo viên	19	19		0	4	15	0	0	0	
Trong đó số giáo viên dạy môn:											
1	Toán	3	3				3				
2	Lý	2	2				2				
3	Hóa	2	2				2				
4	Sinh...	2	2			1	1				
5	Công nghệ	1	1				1				
6	Văn	2	2			1	1				
7	Sử	1	1				1				
8	Địa	1	1				1				
9	GDCD	1	1			1	0				
10	Anh	2	2				2				
11	Tin	1	1			1					
12	Nghề										
II	Cán bộ quản lý	2	2			2	0				
1	Hiệu trưởng	1	1			1	0				
2	Phó hiệu trưởng	1	1			1	0				
III	Nhân viên	6	3					2	1	3	
1	Nhân viên văn thư	1	1					1			

2	Nhân viên kế toán	1	1					1		
3	Thiết bị									
4	Nhân viên y tế									
5	Nhân viên thư viện	1	1				1			
6	Nhân viên khác(cả HD 68)			3					3	

Châu Thành, ngày 15 tháng 9 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

ĐẶNG QUANG DANH

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO
Công khai tài chính của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
I	Học phí hệ công lập năm học 2021-2022	Nghìn đồng /tháng	
1	Học sinh		40,000
II	Qũy giữ xe đạp	Nghìn đồng /lượt	
1	Học sinh		500
III	Qũy BHYT	Nghìn đồng /tháng	
1	Học sinh		563,220
IV	Tổng thu năm 2021	Nghìn đồng	4,776,424,221
1	Từ ngân sách	Nghìn đồng	4,370,000,000
2	Từ học phí chính khóa	Nghìn đồng	62,357,000
3	Từ học phí tăng tiết ,bồi dưỡng	Nghìn đồng	355,924,221
4	Từ giữ xe đạp học sinh	Nghìn đồng	18,000,000
5	Từ căng tin nhà trường	Nghìn đồng	32,000,000

Châu Thành, ngày 15 tháng 9 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

ĐẶNG QUANG DANH